

**CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH THIÊN BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH THIÊN BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN BINH REFRIGERATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIEN BINH REFRIGERATION CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110636503

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngã 3 Quán Giai, Xóm 5, Thôn Yên Phú, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867753668

Fax:

Email: dienlanhthienbinh668@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung                                                                 | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc, máy giặt. | 4649(Chính) |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy lọc nước, bình nóng lạnh | 4659 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình                                                                                                          | 7110 |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 16. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                             | 2599 |
| 18. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2610 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2640 |
| 20. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750 |
| 21. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2790 |
| 22. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2819 |
| 23. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2829 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                   | 4784 |
| 25. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 35. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc, máy giặt.<br>Bán lẻ đèn và bộ đèn điện.<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ THỊ PHUƠNG      | Việt Nam  | Xóm 6, Thôn Yên Phú, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000         | 50,000    | 037191000089                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THANH TUYÊN | Việt Nam  | Xóm 6, Thôn Yên Phú, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000         | 50,000    | 001087027442                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ THỊ PHƯỢNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *16/06/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *037191000089*

Ngày cấp: *20/07/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 6, Thôn Yên Phú, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ngã 3 Quán Giai, Xóm 5, Thôn Yên Phú, Xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*